

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NTW)

CTCP Cấp nước Nhơn Trạch

Ngày	18,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.2%	5.9%	13.3%

DT thuần	167
2024	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.0 13.2%	

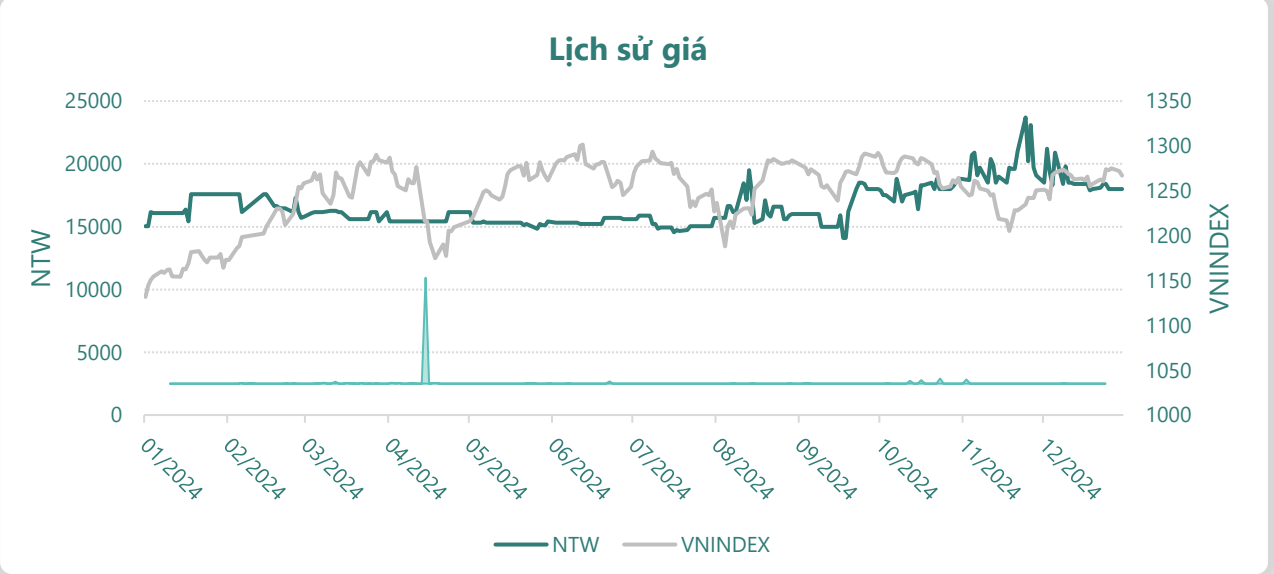
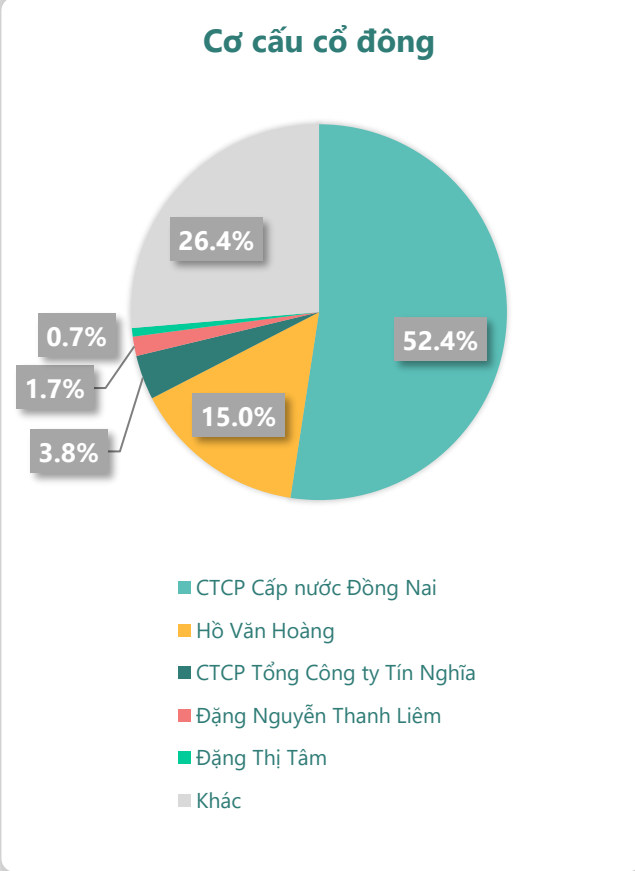
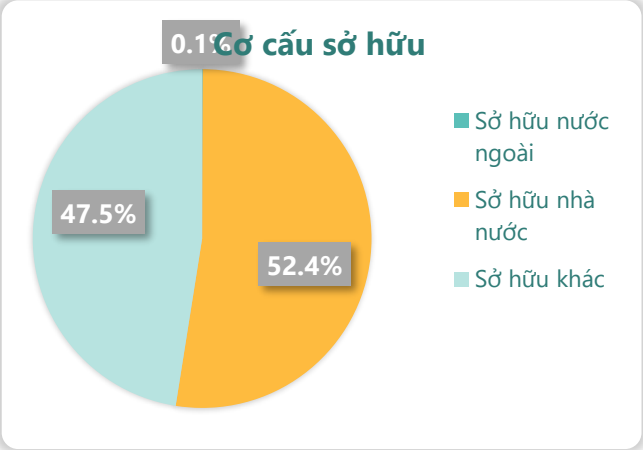
LN thuần	12.0
2024	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.20 10.8%	

LN sau thuế	10.5
2024	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.49 16.4%	

Tỷ suất lãi EBIT	7.3%
2024	
YoY: +/-▲ 0.1%	

ROE	6.3%
2024	
YoY: +/-▲ 0.9%	

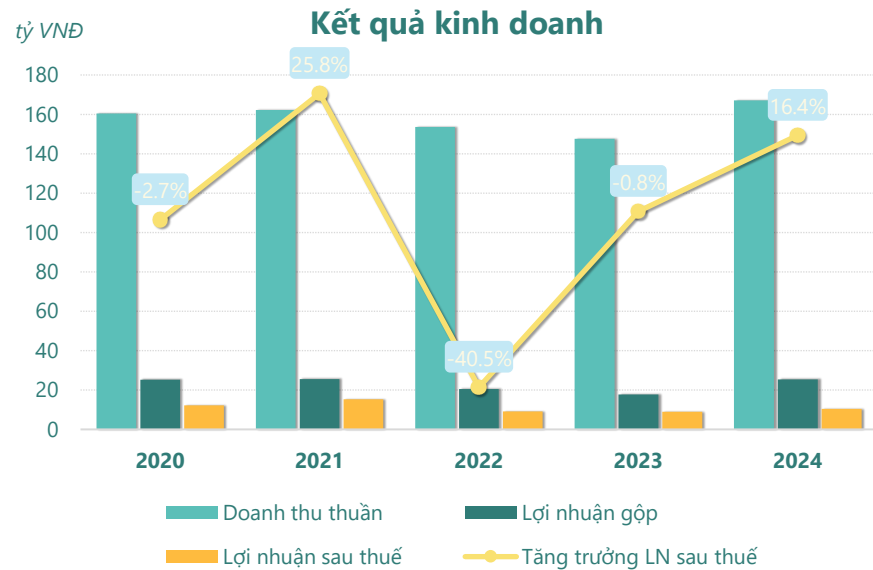
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,100 - 23,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	180
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	800
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.47)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **NTW** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.2%** đạt **167.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 16.4%** đạt **10.49** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.29%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

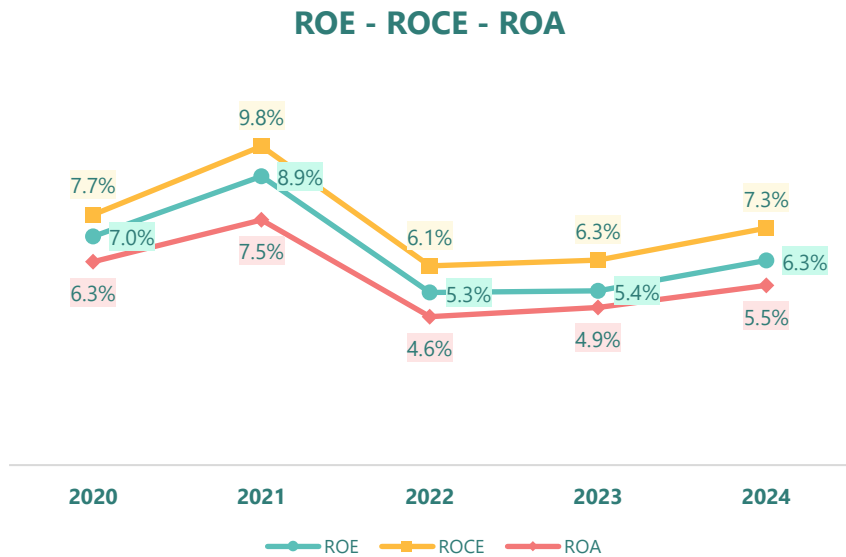
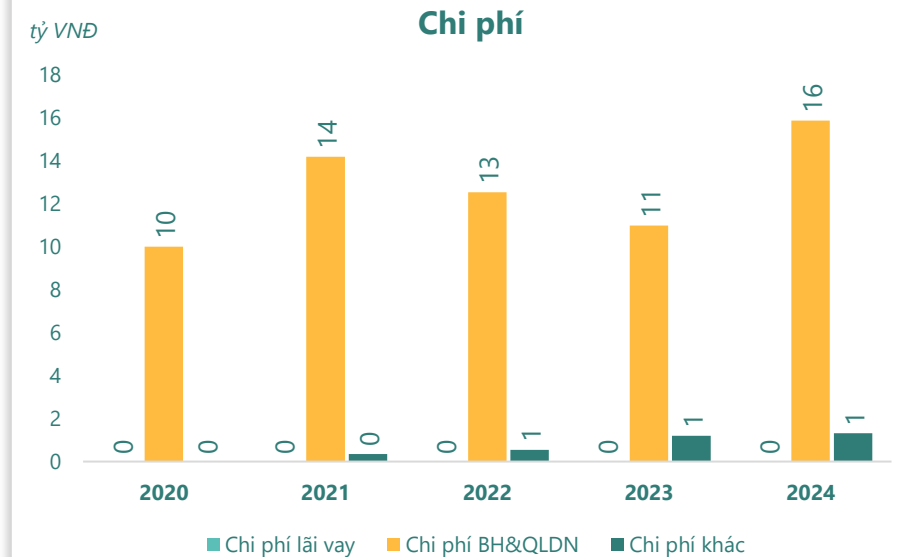
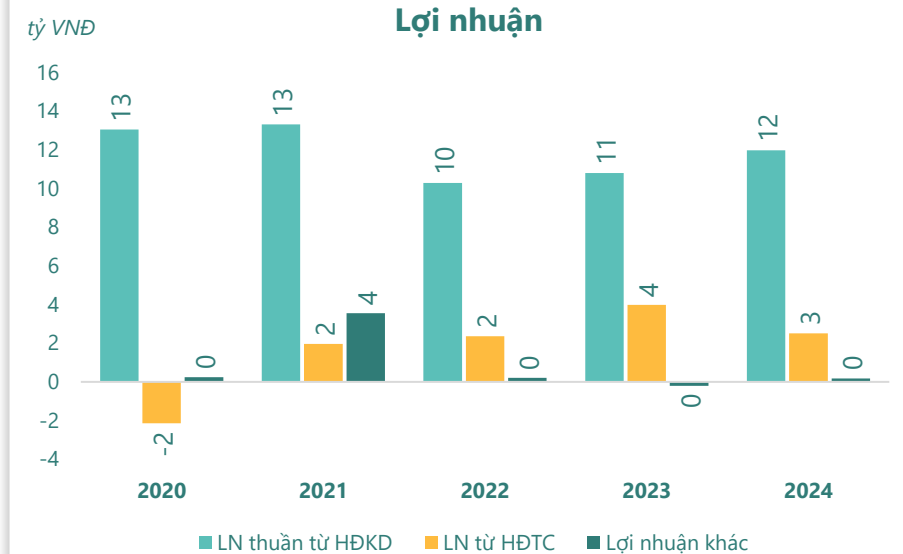
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, NTW có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.97** tỷ đồng, **tăng lên 1.17** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.88 tỷ đồng) là 0.09 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

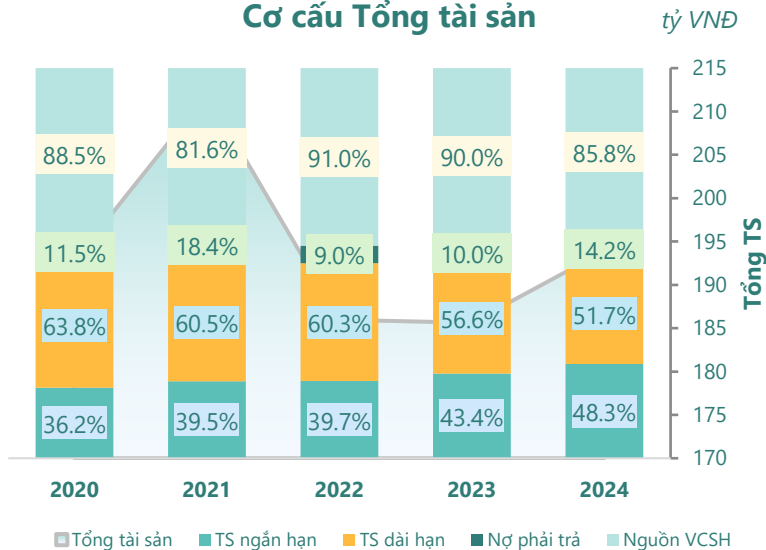
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **15.88** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.32** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NTW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.29%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

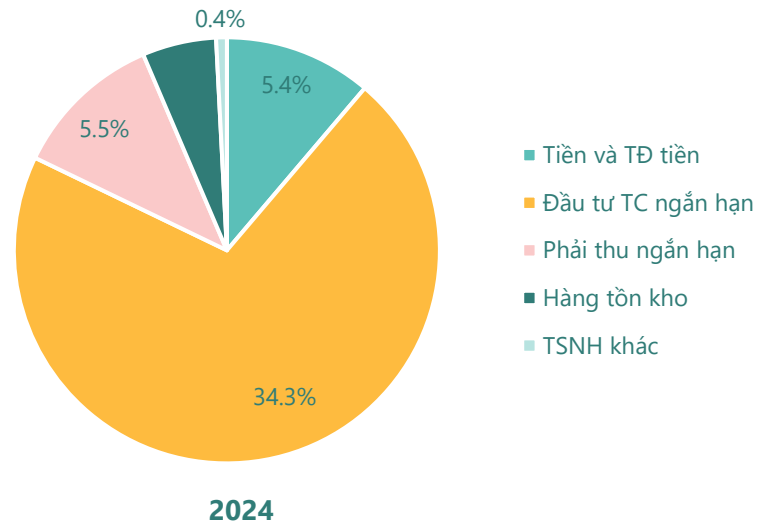


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

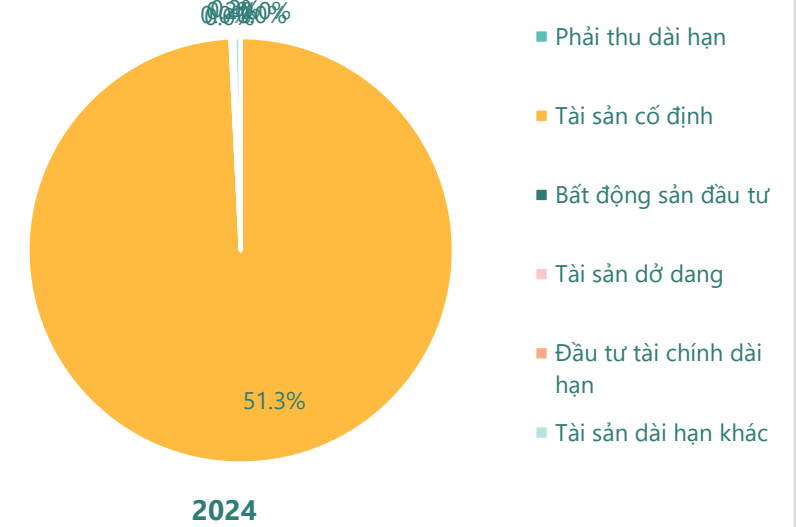
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NTW** năm 2024 tăng trưởng **4.46%** so với năm trước, đạt **193.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.3% và 51.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 85.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NTW đạt **93.74** tỷ đồng, tăng trưởng **16.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **48.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.52% trên tổng tài sản.

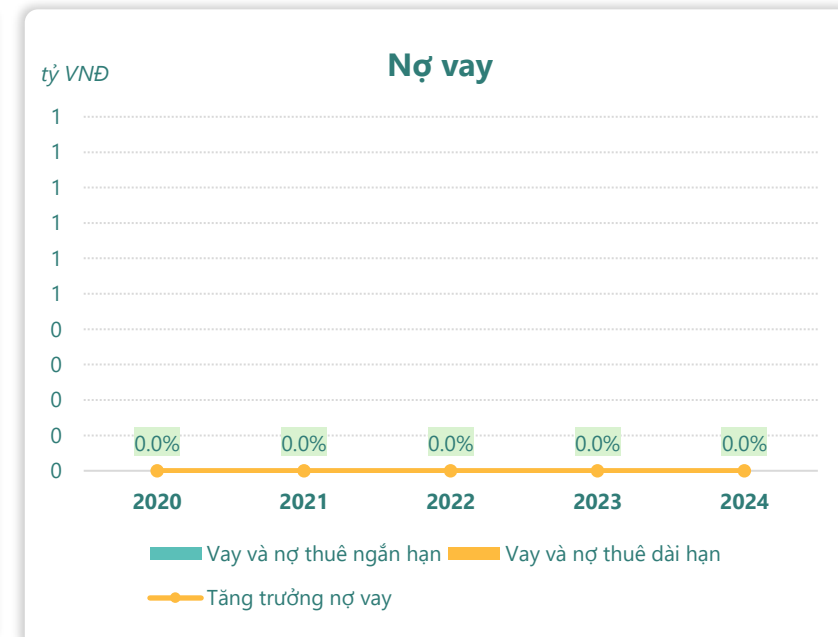
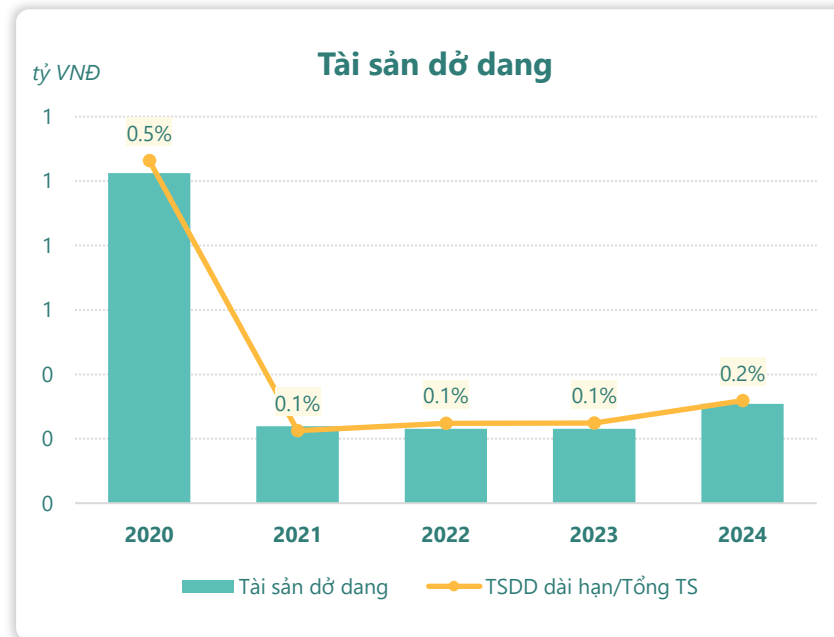
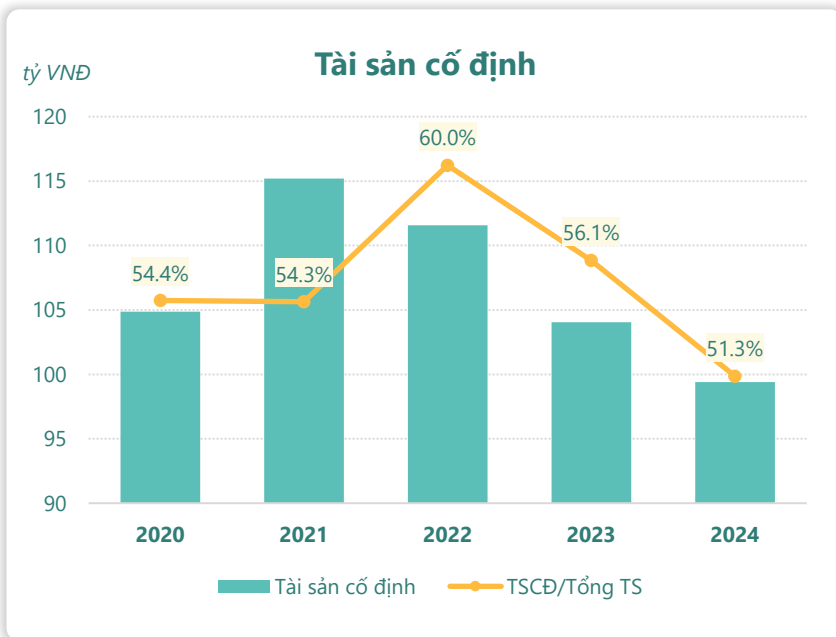
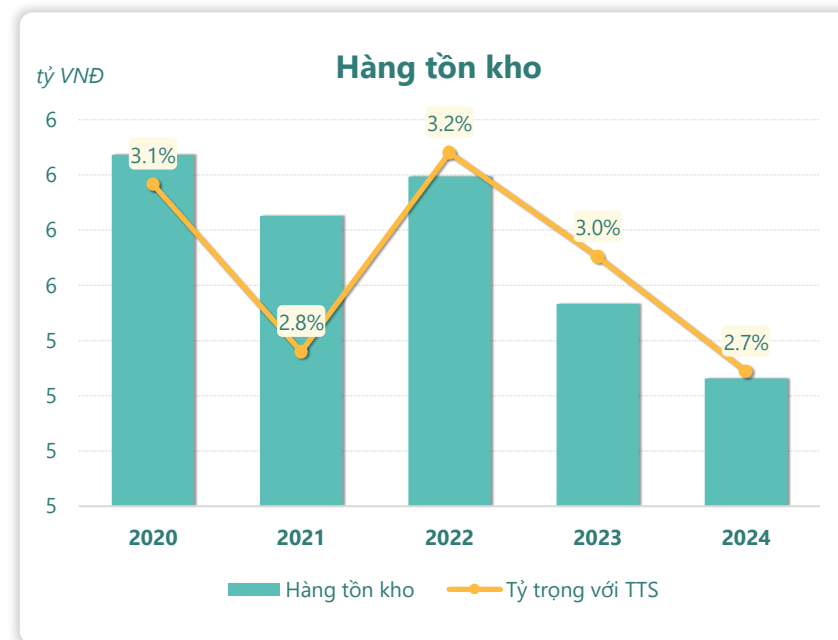
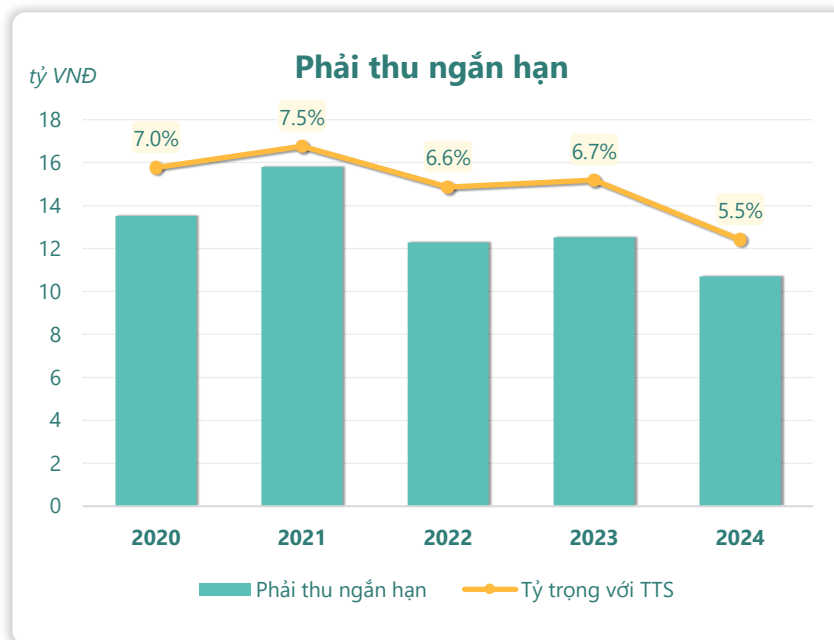
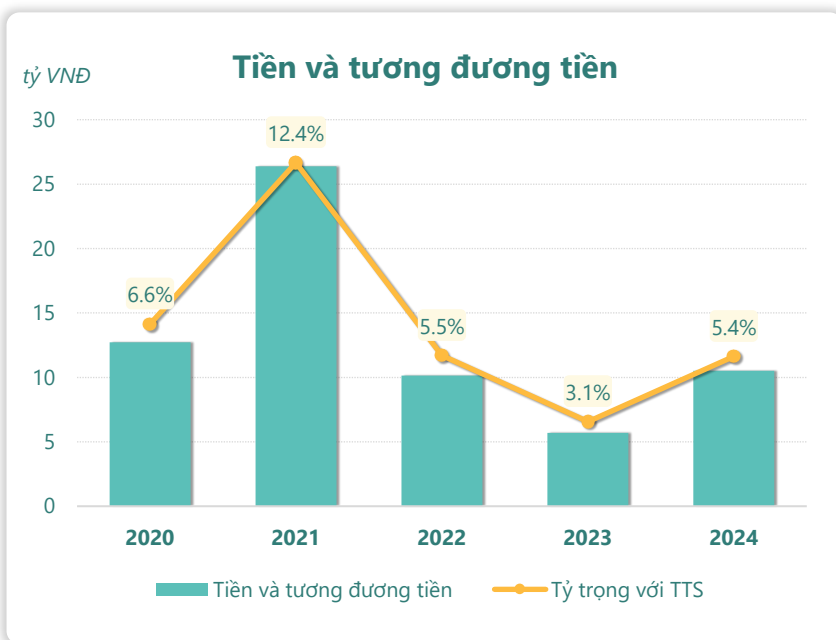
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **100.2** tỷ đồng giảm **4.58%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **51.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.24%.

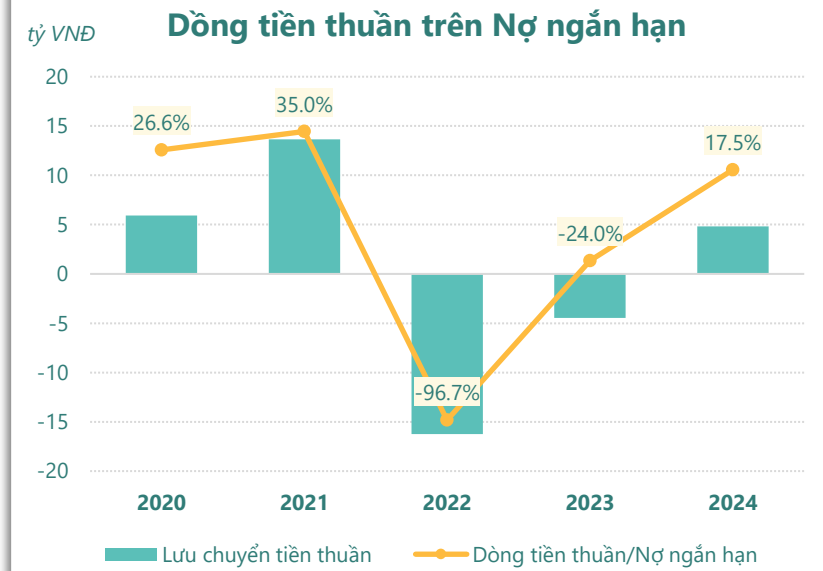
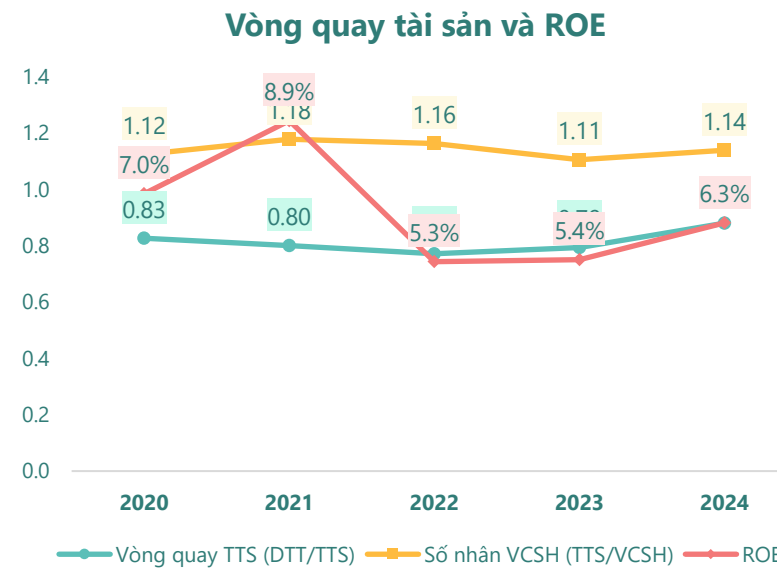
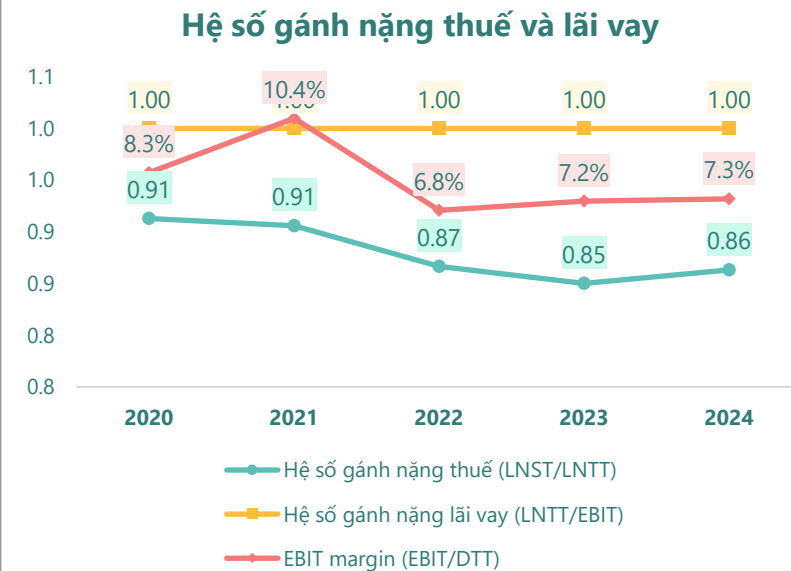
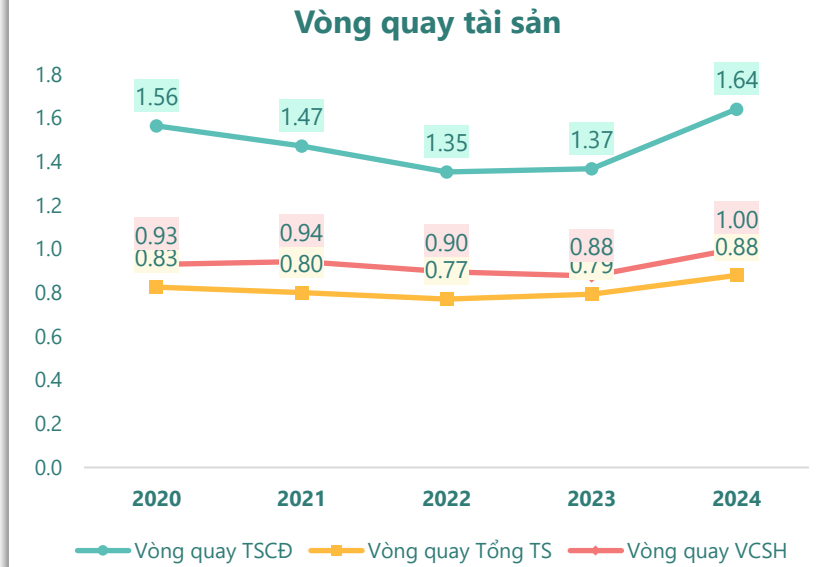
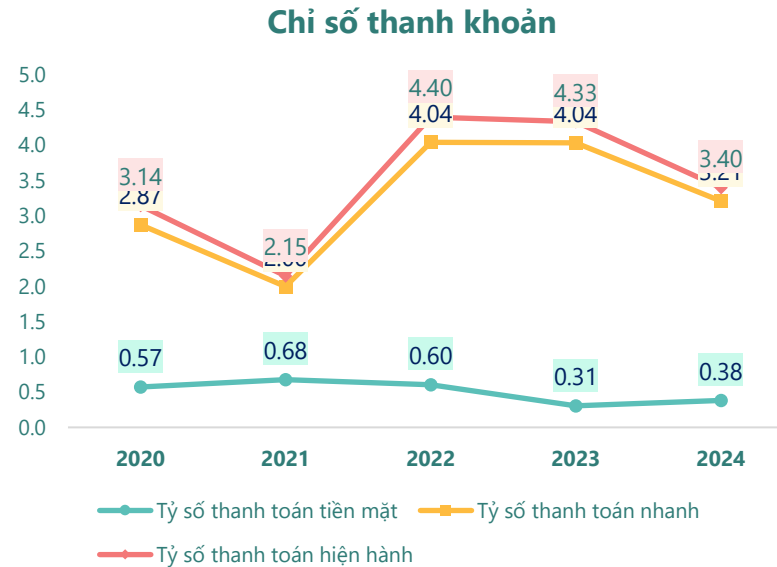
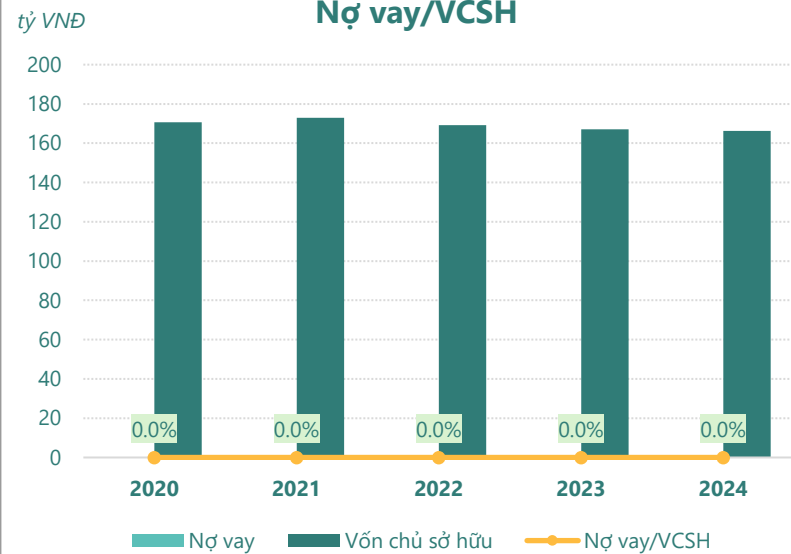
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	162	154	148	167
Giá vốn hàng bán	137	133	130	142
Lợi nhuận gộp	25.5	20.5	17.8	25.3
Doanh thu HĐTC	1.97	2.36	3.98	2.51
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.47	4.03	3.78	4.69
Chi phí QLDN	9.73	8.51	7.21	11.2
LN thuần từ HĐKD	13.3	10.3	10.8	12.0
Lợi nhuận khác	3.54	0.21	-0.20	0.18
LN trước thuế	16.9	10.5	10.6	12.1
Lợi nhuận sau thuế	15.3	9.09	9.01	10.5
LNST của CĐ cty mẹ	15.3	9.09	9.01	10.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.7	21.3	19.0	27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.1	-25.6	-13.4	-12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.9	-12.0	-10.1	-10.1
Tiền đầu kỳ	12.7	26.4	10.1	5.69
Lưu chuyển tiền thuần	13.7	-16.2	-4.46	4.83
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.4	10.1	5.69	10.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	212	186	186	194
Tài sản ngắn hạn	83.7	73.8	80.6	93.7
Tiền và tương đương tiền	26.4	10.1	5.69	10.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.1	42.4	55.0	66.5
Phải thu ngắn hạn	15.8	12.3	12.5	10.7
Hàng tồn kho	5.85	5.99	5.53	5.26
Tài sản ngắn hạn khác	4.59	2.95	1.89	0.76
Tài sản dài hạn	128	112	105	100
Phải thu dài hạn	12.4	0	0	0
Tài sản cố định	115	112	104	99.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.24	0.23	0.23	0.31
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.50	0.38	0.71	0.47
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	39.0	16.8	18.6	27.6
Nợ ngắn hạn	39.0	16.8	18.6	27.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	30.8	10.9	13.0	17.0
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	173	169	167	166
Vốn chủ sở hữu	173	169	167	166
Vốn điều lệ	100	100	100	100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0